

Phụ lục 1

BẢNG PHÂN BỐ ĐỐI TƯỢNG, VẮC XIN, VẬT TƯ TIÊM CHỦNG VẮC XIN COVID-19

Trẻ em từ 5 tuổi đến dưới 12 tuổi, đợt 9 năm 2022

(Kèm theo Kế hoạch số:4272 /KH-VPTTTC ngày 08 tháng 11 năm 2022)

STT	Địa phương	Đối tượng	Vắc xin (liều) Lô: HD:	Dung môi (lọ) Lô: HD:	BKT 1ml	BKT 2/3 ml	HAT
1	Thị xã Bình Long	2100	2100	210	2100	210	23
2	Huyện Bù Đăng	2000	2000	200	2000	200	22
3	Huyện Bù Đốp	1000	1000	100	1000	100	11
4	Huyện Bù Gia Mập	3000	3000	300	3000	300	33
5	Thị xã Chơn Thành	1010	1010	101	1010	101	11
6	Huyện Đồng Phú	4590	4590	459	4590	459	50
7	Thành phố Đồng Xoài	1000	1000	100	1000	100	11
8	Huyện Hớn Quản	2920	2920	292	2920	292	32
9	Huyện Lộc Ninh	2610	2610	261	2610	261	29
10	Huyện Phú Riềng	2660	2660	266	2660	266	29
11	Thị xã Phước Long	710	710	71	710	71	8
Tổng		23,600	23,600	2,360	23,600	2,360	260

PHỤ LỤC 2

BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ TUYỂN TÍNH

Trẻ em từ 5 tuổi đến dưới 12 tuổi, đợt 9 năm 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: 4272 /KH-VP TTC ngày 08 tháng 11 năm 2022)

Số TT	Nội dung chi	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Sô/lần ngày	Thành tiền
1	Chi hỗ trợ vận chuyển vắc xin						9,300,000
	Từ Viện Pasteur TP. HCM về tỉnh	Công tác phí	người	2	150,000	1	300,000
		Nhiên liệu	lít	80	25,000	1	2,000,000
	Từ tỉnh về huyện	Công tác phí	người	6	100,000	1	600,000
		Nhiên liệu vận chuyển vắc xin 11 huyện/thị	lít	200	27,000	1	5,400,000
Phí cầu đường		Vé	40	25,000		1,000,000	
2	Giám sát tiêm chủng tuyến tỉnh						7,800,000
	- Công tác phí	100,000 đồng/ người	người	6	100,000	3	1,800,000
	- Xăng xe	17 lít/100 km x 1.722km/1 đợt x 20.000đ/lít	km	200	25,000	1	5,000,000
	- Phí cầu đường			40	25,000		1,000,000
	TỔNG CỘNG						17,100,000

(Bảng chữ: Mười bảy triệu, một trăm ngàn đồng)

